

HAN MAC TU AND BINH DINH POETRY IN THE FIRST HALF OF THE 20th CENTURY

Tác giả bài viết: **CHU LÊ PHƯƠNG**
(*Trường Đại học Quy Nhơn*)

TÓM TẮT

Bình Định lâu nay được xem là một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, người dân chăm chỉ, hiếu thuận, giàu truyền thống lịch sử- văn hóa – nghệ thuật. Bình Định thế kỷ nửa đầu XX đã chứng kiến sự xuất hiện của nhiều tài năng thi ca, trong đó có tên tuổi của thi sĩ Hàn Mặc Tử. Hàn Mặc Tử đã gắn bó cả cuộc đời với vùng đất này, đã tạo dựng một danh nghiệp thi ca rực rỡ, làm vẻ vang cho phong trào Thơ mới 1932 -1945 và cả phong trào thi ca đất Bình Định. Thi sĩ đã khởi xướng cho nhiều phong trào, đề ra con đường cách tân và phát hiện, động viên nhiều thi sĩ bước vào con đường sáng tác văn chương. Con đường mà Thơ mới đi từ lãng mạn đến tượng trưng, siêu thực đều có thể thu gọn lại trong hành trình thơ của Hàn Mặc Tử, với những quan niệm thơ, tư duy thơ và thi pháp thơ đầy mới lạ. Sống một cuộc đời ngắn ngủi, thi sĩ vẫn kịp để lại sự nghiệp văn chương tài hoa, tên tuổi của người không còn là một cái tên riêng biệt, mà gắn kết chặt chẽ với đất và người xứ này.

Từ khóa: Hàn Mặc Tử, Thơ mới, thơ ca Bình Định, thơ ca Bình Định nửa đầu thế kỷ XX.

ABSTRACT

Binh Dinh has long been considered a land favored by nature, hardworking, filial people, rich in history -culture -art traditions. Binh Dinh in the half of twentieth century has witnessed the appearance of many poetic talents, including the name of the Han Mac Tu poet. Han Mac Tu has attached his whole life to this land, has built a brilliant poetic career, glorified the New Poetry movement of 1932 -1945 and also the poetic movement of Binh Dinh land. He has initiated many movements, set out a way to innovate and discovered and encouraged many poets of the same time to enter the path of literary creation. The path that New Poetry has taken from romantic to symbolic and surreal can all be reduced to Han Mac Tu's poetic journey, with new poetic conceptions, poetic thinking and poetic poetics. Living a short life, he has still managed to leave a talented literary career, his name is no longer a separate name, but closely associated with the land and the people of this land.

Keywords: Han Mac Tu, the new poetry, Binh Dinh poetry, Binh Dinh poetry in the half of the 20th.

1. Mở đầu

Vùng đất Bình Định xưa nay vẫn được xem là nơi “*địa linh nhân kiệt*” với nhiều danh tướng gắn liền với phong trào khởi nghĩa nông dân Tây Sơn, nhiều làng nghề thủ công truyền thống và gắn liền với tên tuổi các danh nhân nghệ thuật. Nửa đầu thế kỷ XX, giữa bối cảnh thi ca Việt Nam sôi động, Bình Định là nơi nuôi dưỡng, gặp gỡ của nhiều thi sĩ nổi danh của phong trào Thơ mới 1932 -1945. Trong số các thi sĩ gắn liền với vùng đất này phải kể đến Hàn Mặc Tử (1912-1940) – người được xem là có cuộc đời và văn nghiệp bí ẩn và kỳ lạ nhất nhì của cả nền văn học Việt Nam hiện đại. Như “một ngôi sao chổi xoẹt qua bầu trời văn học”⁵, với cuộc đời ngắn ngủi, Hàn Mặc Tử đã kịp kết nối, nâng đỡ nhiều thi sĩ của vùng đất Nam Trung bộ, lĩnh xướng nhiều trường nhóm thơ ca tân kỳ, và tạo dựng cho riêng mình một sự nghiệp thơ ca vừa mầu mực vừa sang trọng, vừa chân thực vừa kì ảo. Cho đến nay, mặc người thơ đã trở về cát bụi nhưng hồn thơ vẫn sống trong lòng bạn đọc và công chúng yêu thơ: “*Tôi xin hứa hẹn với các người rằng, mai sau, những cái tâm*

thường, mực thước kia sẽ biến tan đi, và còn lại của cái thời kỳ này, chút gì đáng kể, đó là Hàn Mặc Tử”⁵. Có thể nói, thi sĩ đã để lại dấu ấn khó phai nhòa trong lịch sử văn chương dân tộc và hành trình thơ ca Bình Định nửa đầu thế kỷ XX.

2. Nội dung

2.1. Bình Định – vùng đất hội tụ lịch sử, văn hóa và thi ca

Khi nghiên cứu về một trào lưu, một hiện tượng văn học, lẽ dĩ nhiên, người ta hay tìm đến các căn nguyên về cảnh quan thiên nhiên, lịch sử, địa lý, văn hóa – xã hội góp phần hình thành nên đặc trưng của vùng đất mà trào lưu, hiện tượng văn học đó nảy sinh, phát triển hay suy tàn. Bình Định là một tỉnh nằm ở khu vực duyên hải Nam Trung bộ, trải dài theo hướng Bắc – Nam, có nhiều núi cao, sông ngắn, giáp biển Đông, khí hậu nóng ẩm mưa nhiều. Xét về cảnh quan thiên nhiên, Bình Định là vùng đất được nhiều ưu đãi. Nhiều dãy núi là chi nhánh nhỏ của dãy Trường Sơn chạy thẳng ra biển Đông, đón sóng bạc nhấp nhô. Những dòng sông chảy từ Tây sang Đông khi thì ào ạt, khi thì lượn lờ ôm chặt những cánh đồng xanh mướt. Các bãi biển Đề Gi, Quy Nhơn, Quy Hòa, ... nước xanh ngấn ngát. Nhiều địa danh đã ám ảnh tâm thức con người và thành biểu tượng quê hương: “*Bình Định có núi Vọng Phu/ Có đầm Thị Nại, có Cù Lao Xanh/ Có Côn, có Cỏ, có Gành/ Có non, có nước, có mình, có ta*” (**Ca dao**). Khung cảnh thiên nhiên tuyệt diệu đó trở đi trở lại trong nhiều sáng tác Thơ mới đầu thế kỷ XX: “*Đây là chốn nương mây và cội nguyệt/ Đàng chờ xe, sông nước ước mong thuyền/ Tịch dương liễu không biết mình đang biếc/ Tương tư trời tương tư, nhạc triền miên*” (Yên Lan – **Bình Định 1935**), “*Khói mây quanh quán hồi chuông vọng/ Trời biển nôn nao tiếng địch dồn/ Thương cảnh ông câu tình tự quá!/ Thuyền con chở nguyệt đến cô thôn*” (Quách Tấn – **Chiều xuân**)... Đặc biệt, vầng trăng với ánh sáng lung linh khác thường, như dát vàng lên mặt biển, và bầu trời đêm cao vút với hằng hà sa số những vì sao như mưa rơi được nhắc đến nhiều nhất, trở thành cái “*vầng trăng vẫn thường ám ảnh các nhà thơ Bình Định*”⁴ như Hoài Thanh nhận xét trong **Thi nhân Việt Nam**. Trăng trong thơ Xuân Diệu băng khuâng, nhẹ nhàng. Trăng trong thơ Yên Lan mơ màng, thanh thoát. Trăng trong thơ Quách Tấn tĩnh lặng, sang trọng. Trong Trường thơ Loạn Bình Định, Hàn Mặc Tử là người chịu ám ảnh bởi trăng mạnh nhất. Trăng như một “*linh vật*” huyền nhiệm, một thực thể có linh hồn: “*Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu/ Đợi gió đông về để lả lơi*” (**Bẽn lẽn**). Chưa bao giờ người ta thấy trong một tập thơ tràn ngập ánh trăng như trong thơ Hàn Mặc Tử: trăng đẹp, trăng lung linh huyền ảo đi cùng với “*trăng điên*”, “*trăng hủi*”, trăng “*bẽn lẽn*” gợi cảm, tình tứ đi cùng “*trăng thom tho*”, “*trăng yêu mến*”.

Đất Bình Định có mạch nguồn văn hóa cổ xưa, là nơi hội tụ của nhiều nền văn hóa cổ xưa. Bình Định còn là nơi chứng kiến sự phát triển, lụi tàn của quốc gia cổ Chăm-pa – một vương quốc có nhiều thăng trầm song cũng không tránh khỏi số phận tồn vong của lịch sử cách đây nhiều thế kỷ. Vương quốc Chăm-pa xưa, nay còn để lại những di tích khảo cổ học, nhiều thành cổ, điêu khắc cổ và kiến trúc đền tháp nổi tiếng, cổ kính, uy nghi như Dương Long, Cánh Tiên, Thủ Thiện, Phú Lộc, ... Thành Đồ Bàn, cửa biển Thị Nại, một thời từng là đế đô, thương cảng sầm uất. Những đóng góp của người Chăm-pa đã tạo nên dáng vẻ riêng của mình, góp phần tạo nên tính chất bản địa khó lẫn của vùng đất này: sự sùng bái các lực lượng siêu nhiên, thần thánh và một niềm tự hào xen lẫn hoài vọng quá khứ, ... Những di sản kiến trúc Chăm-pa cổ kính ấy gợi nhớ về một nền văn hóa cổ xưa rực rỡ, đầy ám ảnh tâm thức con người: “*Ai về Tuy Phước ăn nem/ Ghé qua Hưng Thạnh mà xem tháp Chăm*” (**Ca dao**). Vương quốc Chăm-pa ấy sống lại trong tập Điều tàn của Chế Lan Viên, một thi sĩ mà thời niên thiếu gắn với vùng đất An Nhơn: “*Đây, những tháp gầy mòn vì mong đợi/ Những đền xưa đổ nát dưới thời gian/ Những sông vắng lẻ mình trong bóng tối/ Những tượng Chăm lở lói rỉ rên than*” (**Trên đường về**). Bình Định cũng là nơi khởi phát, kinh đô của triều Tây Sơn lừng lẫy trong lịch sử vào thế kỷ XVIII. Những đóng góp, cống hiến của thời đại

này còn để lại cho muôn đời sau về binh pháp, những áng văn thơ tiêu biểu, một kho tàng văn hoá chữ Nôm và văn học dân gian phong phú với nhiều âm hưởng về một vùng đất và con người giàu tình nghĩa, sự biết ơn sâu nặng với cội nguồn: “*Cây me cũ, bến trâu xưa/ Dâu không nên tình nghĩa cũng đón đưa cho trọn niềm*” (**Ca dao**).

Nằm ở khu vực Nam Trung bộ, trên con đường kinh lý Bắc Nam, Bình Định còn là nơi hội tụ nhiều tôn giáo lớn. Đó là Thiên Chúa giáo theo chân các cố đạo người Pháp được truyền bá và lấy Quy Nhơn làm trung tâm truyền giáo ở Đàng Trong từ thế kỷ XVII, ngày nay còn để lại dấu ấn trên nhiều công trình kiến trúc là các nhà thờ, tiểu chủng viện được xây dựng trên các vị trí đặc địa, chăm lo một phần đời sống tinh thần – tâm linh cho người dân địa phương. Xét về khía cạnh Phật giáo, cũng từ thế kỷ XVII, miền đất Bình Định “*đất lành chim đậu*”, được nhiều thiên tổ ghé bước hoằng hóa và nhiều chư tôn bản địa xây dựng hệ thống chùa chiền, tịnh xá để tu tập, cứu giúp chúng sinh mà trải qua thời gian, đã xây dựng nên hình ảnh Phật giáo Bình Định rạng rỡ như ngày hôm nay. Bên cạnh đó còn phải kể đến sự hiện diện của đạo Tin Lành, Cao Đài,... vẫn tồn tại qua một thời gian lịch sử, góp phần làm phong phú thêm đời sống tinh thần của người dân xứ này: “*Thơ Hàn Mặc Tử ra đời, điều ấy chứng tỏ rằng Đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo một cái không khí có thể kết tinh thành thơ*”⁴. Năm 1937, khi vừa tròn 24 tuổi thì thi sĩ mắc bệnh hiểm nghèo, dần bị tước đoạt đi tất cả, tuổi trẻ, tình yêu, sự nghiệp, khát vọng. Luận giải từ góc độ tâm lý học, Nguyễn Kim Chương cho rằng đau thương, bệnh tật vừa là khó khăn mà cũng là cội nguồn sáng tạo quan trọng của thi sĩ: “*Với Hàn Mặc Tử, đau thương mang một nội dung lưỡng giá: nó là cho nhà thơ suy nhược thể xác nhưng lại làm lớn dậy tâm hồn ông*”³. Thi sĩ nhắc đến tôn giáo như một niềm cứu rỗi và cả khát vọng vượt thoát: “*Lạy Bà là đấng tình tuyền thánh vẹn/ Giàu nhân đức, giàu muôn học từ bi/ Cho tôi dâng lời cảm tạ phò nguy/ Con lâm lụy vừa trải qua dưới thế*” (**Ave Maria**).

Là thủ phủ của đất Bình Định, Quy Nhơn được vinh danh là “thành phố thi ca”. Thành phố cát vàng biển xanh trở thành nơi nuôi dưỡng và bồi đắp tâm hồn thi nhân. Trong phong trào Thơ mới 1932 -1945, nơi đây hình thành một vùng thơ đầy bản sắc với Xuân Diệu “thiết tha, rạo rực, băn khoăn”⁵ gắn với tiếng lòng của nam nữ đô thị, Hàn Mặc Tử tân kỳ “vườn thơ rộng rung rinh không bờ bến”⁶, Chế Lan Viên “đột ngột xuất hiện giữa làng thơ như một niềm kinh dị”⁷, Quách Tấn cổ điển sang trọng, tinh tế, Yên Lan mơ màng sương khói với những phố huyện, bến sông, vàng trăng,... Nhiều thi nhân, dù chỉ ghé qua đôi lần cũng để lại rất nhiều dư ba. Quy Nhơn trong mắt Văn Cao thuở ấy là những tháp Champa cổ kính huyền ảo, giống như những nốt nhạc sắc màu và âm thanh: “*Từ trời xanh/ Roi/ Vài giọt tháp Chàm/ Quanh Quy Nhơn*” (**Quy Nhơn I**). Hoàng Diệp, một thành viên của Trường thơ Loạn Bình Định do Hàn Mặc Tử khởi xướng đã ghi lại những ảnh hưởng sâu sắc của biển, của trăng Quy Nhơn đến hồn thơ Hàn Mặc Tử: “*Thành phố Quy Nhơn về mùa mưa, mùa thu có nhiều gió, gió mạnh từ biển thổi vào... một nàng tiên đẹp lại hiện ra. Đó là một đêm thanh tịnh, trong mát, đầy trăng... Trăng đẹp lạ lùng*”¹. Sống ở Quy Nhơn, chết ở Quy Nhơn, phần lớn tác phẩm của thi sĩ Hàn Mặc Tử đều được ra đời ở thành phố này, nơi ông chấp chững bước vào đời, gặp gỡ biết bao tri kỷ, người đã hạnh phúc, khổ đau, hy vọng rồi thất vọng, trầm luân vì bệnh tật. Thi nhân vĩnh viễn nằm lại giữa trăng sao xứ sở như những dự cảm kì lạ đầy đau buồn thời trai trẻ: “*Một mai kia ở bên khe nước ngọc/ Với sao sương anh nằm chết như trăng/ Không tìm thấy nàng tiên mô đến khóc/ Đến hôn anh và rửa vết thương tâm*” (**Duyên kì ngộ**). Như vậy, vùng đất Bình Định được hình thành trên một dạng địa hình hẹp và dài, kẹp giữa một bên là biển Đông bao la và dãy Trường Sơn hùng vĩ. Sự cộng cư và truyền thống văn hoá Champa, văn hoá Việt đã tạo nên bức tranh văn hoá độc đáo. Mạch nguồn tâm linh và các cơ sở lịch sử, địa lý được trình bày trên là cội nguồn văn hoá góp phần tạo nên sự phong phú, đa dạng không chỉ về nội dung mà còn là những biểu hiện sâu sắc, sinh động về phương thức nghệ thuật trong sáng tác

của các thi sĩ. Sự nảy sinh, phát triển rầm rộ của phong trào thi ca ở đất Bình Định đầu thế kỷ XX càng góp phần khẳng định đây là vùng đất có duyên với các thi sĩ, là nguồn mạch để thơ ca đến nay không hề vơi cạn.

2.2. Hàn Mặc Tử- một cuộc đời gắn bó sâu nặng với đất Bình Định

Nhà thơ Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí. Ông sinh ngày 22/9/1912 trong một gia đình Công giáo tại làng Lê Mỹ, tổng Võ Xá, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Từ năm 1921, khi mới 9 tuổi, ông đã cùng với gia đình theo cha sinh sống ở nhiều nơi trên dải đất ven biển miền Trung: Sa Kỳ (Quảng Ngãi), Bồng Sơn (Bình Định). Những năm tháng tuổi thơ với nhiều kỷ niệm tươi đẹp, gắn với cảnh sắc thiên nhiên ven biển miền Trung, với niềm tin mãnh liệt vào Chúa đã trở thành cội nguồn nuôi dưỡng tinh thần thanh khiết, mơ màng của thi sĩ. Đến tháng 7 năm 1926, khi thân phụ qua đời, ông cùng gia đình vào ở hẳn tại Quy Nhơn và làm nhiều công việc khác nhau: nhân viên Sở Đạc điền, nhà báo, nhà thơ. Cuộc đời ông từ đây gắn với nhiều địa danh của đất Bình Định: Bồng Sơn (Hoài Nhơn); thành Bình Định (An Nhơn); Gò Bồi (Tuy Phước); Cát Tiến (Phù Cát),... với những tháng ngày rong ruổi thăm thú cảnh sắc và chạy trốn khỏi sự truy tìm của chính quyền vì bệnh tật.

Yến Lan trong hồi ký kể lại, khi ông còn đang sinh sống ở chùa Ông, Bình Định thì một hôm bắt gặp hai người ăn vận lịch sự đang đi thăm chùa, lúc tình cờ bắt chuyện hỏi ra thì mới biết đó là nhà văn nổi tiếng đất Bắc Nguyễn Công Hoan cùng thi sĩ nổi danh đất Bình Định vì được cụ Phan Bội Châu họa thơ là Hàn Mặc Tử. Cuộc gặp gỡ ấy mang tính phát hiện ấy như một cầu nối các thi sĩ gần nhau hơn để góp phần hình thành nên một vùng thơ ca nổi tiếng trên văn đàn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX.

Từ sau năm 1930, sau khi đạt giải Nhất với ba bài thơ trên báo Tràng An với bút danh Phong Trần, thi sĩ trở nên nổi tiếng trên thi đàn Việt. Theo lời kể của Yến Lan, căn nhà Hàn Mặc Tử ở số 20 đường Khải Định (tức đường Lê Lợi, Quy Nhơn hiện nay) là nơi hội ngộ, gặp gỡ của khá nhiều văn nhân, thi sĩ: Yến Lan, Chế Lan Viên, Hoàng Diệp, Hoàng Trọng Quy, Bửu Đáo, Trần Kiên Mỹ, Quỳnh Dao, Thúc Tề: *“Thỉnh thoảng có dịp đi Quy Nhơn, tôi và Chế Lan Viên thường ghé thăm anh... Mỗi khi chúng tôi đến, Tử từ căn phòng con ở sau phòng khách đi ra đón, vẻ vui mừng. Tử đưa hai đứa tôi vào nhà, mời ngồi vào bộ salon đan bằng mây...”*¹. Cũng theo nhà thơ Yến Lan, chính tại nơi đây đã diễn ra những cuộc trao đổi, tranh luận để rồi hình thành một trường phái thơ mang tên Trường Thơ Loạn đầy ấn tượng và nổi danh trong phong trào Thơ mới cuối những năm ba mươi. Cách đó không xa là Nhà Xec Quy Nhơn (tức Câu lạc bộ thể thao -Cercle Sportif, đoạn gần chùa Long Khánh, đường Tăng Bạt Hổ-Quy Nhơn). Đây là nơi ra đời nhóm Thái Dương Văn Đoàn, với những văn sĩ, trí thức cùng học tại trường College de Quy Nhơn, ngôi trường Pháp thuộc vang danh của tỉnh nhà. Có thể kể đến những tên tuổi như: Xuân Diệu (được ít lâu thì ra Huế), Bùi Văn Lãng (chủ yếu dịch thơ cổ điển Việt Nam sang tiếng Pháp), Chế Lan Viên, Yến Lan, Hàn Mặc Tử, Hoàng Diệp, Nguyễn Viết Lãm, Nguyễn Minh Vỹ,... Sinh thời, Hàn Mặc Tử cho ra mắt tập san **Nắng xuân**, tập hợp nhiều sáng tác đầu tay của nhóm Thái Dương Văn Đoàn, trong đó có tiểu phẩm **Ông nghị gặt** ký tên Trật Sên (một bút danh khác của Hàn Mặc Tử). Quy Nhơn thị thành thời điểm ấy như một địa danh hấp dẫn đối với phong trào Thơ mới. Cũng tại Nhà học hội Quy Nhơn, năm 1934, thi sĩ Lưu Trọng Lư đã đồng dục phát biểu ủng hộ Thơ mới, ủng hộ các thi sĩ trẻ trong cuộc đấu tranh quyết liệt với thơ cũ để giành chỗ đứng trên văn đàn bằng những lời táo bạo nhưng nhiều hợp lý: *“Các cụ ta ưa những màu đỏ choét, ta lại ưa những màu xanh nhạt. Các cụ nao nao vì tiếng trùng đêm khuya, ta băng khuâng vì tiếng gà lúc đứng ngọ. Nhìn một cô gái xinh xắn ngậy thơ, các cụ coi như đã làm một điều tội lỗi, ta thì ta cho là mát mẻ như đứng trước một cánh đồng xanh... Cái ái tình của các cụ chỉ là sự hôn nhân, cái ái tình của ta thì*

trăm hình muôn dạng: cái tình say đắm, cái tình thoáng qua, cái tình gần gũi, cái tình xa xôi, cái tình trong giây phút, cái tình ngàn thu”⁵.

Đất Bình Định còn là nơi Hàn Mặc Tử đặt nhiều dấu chân trên con đường lánh bệnh của mình: Xóm Đông, Xóm Tân, Gò Bồi (Tuy Phước), Ghềnh Ráng, nhà thương Quy Nhơn... Nơi ấy thi sĩ sống cô đơn, buồn bã vì bệnh tật, vì mặc cảm xa lánh thế gian. Theo lời kể lại của ông Phạm Hành, một người em họ ngày ngày đưa cơm, nơi che nắng mưa lúc ấy chỉ là một căn nhà tranh nhỏ bên mé biển, thi sĩ nằm trên chiếc chõng tre có thể nghe tiếng gió lùa và cả bầu trời sao lấp lánh xuyên qua mái che, bữa ăn là món cơm trắng với cá kho khô. Đặc biệt Trại phong Quy Hòa, Quy Nhơn là nơi thi sĩ lưu lại chữa bệnh và trút hơi thở cuối cùng vào một ngày đầu đông 11/11/1940, trong cảnh ngộ cô đơn, bên cạnh chỉ có các sơ dòng Phan Sinh Thừa Sai và một người thân cận đồng bệnh chăm sóc. Khuôn viên rộng rãi, xanh mát nhưng tĩnh lặng vô cùng khi ấy đã hằng ngày chứng kiến một thi sĩ gầy gò, ít nói hằng ngày đi dạo, cầu nguyện.

Những ngày tháng cuối đời đó là lúc người cảm nhận rõ hơn về cảnh ngộ hiện tại, về khát vọng sẽ đến cõi vĩnh hằng một cách nhẹ nhàng, an yên. Không mang theo một tài sản gì quý giá, hai tập thơ **Đạo** và **Đời** được thi sĩ cất công đem theo vào đây có thể xem như di nguyện của người để lại cho trần thế. Nơi an táng đầu tiên của thi sĩ là nghĩa trang đơn sơ dành cho bệnh nhân phong ở nội viên Quy Hòa, quanh năm nhìn ra biển xanh lao xao sóng vỗ và đến tháng 2 năm 1959 thì được gia đình cải táng lên trên khu đồi Ghềnh Ráng (Quy Nhơn). Từ đó đến nay, nơi thi sĩ an nghỉ đã trở thành một địa điểm thăm viếng nổi tiếng của thành phố thi ca – đồi Thi Nhân, nơi hằng ngày người ta đến dâng hương và thổ lộ lòng xót xa, tri âm với một cây bút trẻ tài hoa bạc mệnh. Con đường đèo quanh co thơ mộng nằm uốn heo ngồn đồi này được đặt tên là dốc Mộng Cầm, người con gái có vị trí rất quan trọng trong cuộc đời Hàn Mặc Tử.

2.3. Hàn Mặc Tử-người khởi xướng nhiều phong trào thi ca ở đất Bình Định

Vào giữa những năm ba mươi của thế kỷ XX, ở đất Bình Định có một nhóm văn thơ xuất hiện, tên là **Thái Dương Văn Đoàn**. Mục đích của nhóm thơ văn này khi mới thành lập là để giúp đỡ nhau sáng tác, gần gũi tương trợ lẫn nhau vì hầu hết các thành viên đều xuất thân từ những gia đình nghèo khổ. Sau này Nguyễn Minh Vũ, một thành viên nhớ lại: “Nhóm Thái Dương Văn Đoàn tập hợp một số cây bút ở Quy Nhơn, số lớn là học sinh trường Cao đẳng tiểu học Quy Nhơn, tiếng Tây gọi là Collège tập hợp người ở các tỉnh miền Nam Trung bộ và cả Nam Tây Nguyên. Xung là văn đoàn cho ra vẻ nhưng thực ra chúng tôi có cái mặc cảm của con người tỉnh lẻ, nhút nhát, tụt rề lắm... nhưng chúng tôi đã tự giải quyết được cho mình cái mặc cảm ấy...”². Hàn Mặc Tử và Hoàng Diệp được xem là bậc đàn anh trong nhóm, đã làm thơ từ rất lâu. Yên Lan sống chủ yếu ở thành Bình Định, thỉnh thoảng mới xuống Quy Nhơn. Chế Lan Viên và Nguyễn Viết Lãm thì đang đi học. Trong văn đoàn, theo **Hồi ký-Tù bút** của Nguyễn Viết Lãm, Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên là hai tài năng được đánh giá cao hơn cả: “... năm 1933 Hàn Mặc Tử tuy tuổi còn rất trẻ đã cùng với thầy Hảo và nhiều trí thức tiêu biểu khác tham gia giám khảo cuộc thi thơ ở Quy Nhơn. Thời bấy giờ, việc cụ Phan Bội Châu xướng họa thơ và khen phục tài thơ của Hàn Mặc Tử đã tạo cho anh một tiếng vang lớn trong xã hội”². Trong Thái Dương Văn Đoàn, Xuân Diệu, Hàn Mặc Tử, Quách Tấn, Chế Lan Viên, Yên Lan được xem là năm dòng sông thơ mãnh liệt của đất Bình Định cùng hướng về biển lớn của nền thơ dân tộc, tạo nên tiếng vang nhất định trong phong trào Thơ mới 1932 -1945. Tên tuổi của họ đã giúp cho địa danh Bình Định trở thành biểu tượng độc đáo của sự hội tụ, khơi nguồn, trở thành trung tâm thi ca ở miền Trung lúc bấy giờ. Thời kì này, trên khắp toàn quốc diễn ra sự chuyển mình rầm rộ của thơ, phá bỏ mọi quy phạm. Thơ mới đề cao khát vọng vượt thoát, công kích thơ cũ. Đương lúc giao tranh quyết liệt mới -cũ, Xuân Diệu xuất hiện thu hút tất cả sự chú ý, khiến cán cân nghiêng hẳn về phía Thơ mới. Tuy nhiên, Xuân Diệu lại sớm rời xa mảnh đất Quy Nhơn ra học ở Hà Nội, ở Huế, những đóng góp cho văn đoàn

này chưa đáng kể. Đáng kể phải nói đến nhóm Bàn Thành tứ hữu được hình thành từ những thi sĩ của văn đoàn ấy. Bàn thành là thành Đồ Bàn, còn gọi là Chà Bàn, kinh đô Chăm-pa, đến thời vua Tây Sơn – Thái Đức có tên là thành Hoàng Đế, đến thời Nguyễn được đổi tên là thành Bình Định, nằm phía Tây Bắc thành phố Quy Nhơn. **Bàn Thành tứ hữu** là tên gọi của một nhóm gồm bốn người bạn thơ thành danh trong thời kỳ Thơ mới. Đó là Hàn Mặc Tử (Long), Yên Lan (Lân), Quách Tấn (Quy), Chế Lan Viên (Phụng). Trong hồi ký **Bóng ngày qua**, Quách Tấn kể rằng, Bàn Thành tứ hữu là một danh xưng của các bạn yêu thơ ở Bình Định, do ông Trần Thống, nhà ở làng Kiên Mỹ, huyện Bình Khê tặng cho; là một nhóm bạn làm thơ và yêu văn thơ, không phải là một trường phái sáng tác. Từ khi nhóm thơ được hình thành, Hàn Mặc Tử vừa là hạt nhân trung tâm, vừa là người gắn kết tất cả các thành viên trong nhóm, nơi tập trung thảo luận thi ca chính là căn nhà số 20 Khải Định của Hàn Mặc Tử. Bàn Thành tứ hữu bắt đầu được biết đến từ năm 1936 và nhanh chóng gây được tiếng vang. Hàn Mặc Tử có tập **Gái quê**. Với sự khuyến khích của người, Chế Lan Viên đã hoàn thành bản thảo tập **Điều tàn** và xuất bản năm 1937. Yên Lan có tập **Giếng loạn** gồm 28 bài thơ, viết về kiếp đời của các Chiêm nương, nhưng chưa kịp công bố thì bị thất lạc. Nhóm thơ Bình Định hoạt động được một thời gian thì có sự phân hóa: Quách Tấn chỉ làm thơ Đường và trở thành “*chiếc lá cuối cùng của mùa cổ điển*”⁴ (Hoài Thanh). Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Yên Lan ngày càng định hình và thống nhất về quan niệm nghệ thuật, từ đó hình thành nên **Trường thơ Loạn** (1937). Bài **Tựa** của tập **Điều tàn** và bài **Tựa** của tập **Đau thương** của hàn thi sĩ được xem là tuyên ngôn chung của trường thơ trước đông đảo anh em bạn văn ở đất Nam Trung bộ. Trường thơ ấy đã có những hoạt động văn chương khá sôi nổi: “*Được sống bên Hàn Mặc Tử từ 1936 đến 1940, tôi đã từng tham gia nhiều buổi họp tại nhà chàng đến ghe bình thơ hoặc thảo luận các vấn đề văn học... Trong một buổi họp, chúng tôi đã cãi vã nhiều về các tên đặt cho trường thơ và sau cùng chúng tôi chọn Trường thơ Loạn. Có lẽ danh từ Trường thơ Diên chỉ có sau khi Hàn Mặc Tử đã vào Quy Hòa*”¹. Năm 1938, Trường thơ Loạn có thêm thành viên mới là Bích Khê (ở Quảng Ngãi) và Quỳnh Dao (ở Hà Tĩnh). Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên và Bích Khê nhanh chóng trở thành trụ cột vững chắc của cả trường thơ nhưng nhắc đến Trường thơ Loạn thì phải nhắc đến công lao của Hàn Mặc Tử. Năm 1937, sau khi Chế Lan Viên hoàn thành tập thơ **Điều tàn**, thi sĩ đã viết nên bài **Tựa** nổi tiếng và viết bài giới thiệu Chế Lan Viên trên báo Trảng An (Huế). Và ngược lại, chính tập **Điều tàn**, “đột ngột xuất hiện giữa làng thơ Việt Nam như một niềm kinh dị”⁴ (Hoài Thanh), đã tạo nên tiếng vang cho Trường thơ Loạn, thôi thúc các thi sĩ phương xa tìm đến. Riêng Yên Lan, vì sống ở đất Bình Định, nghe danh Hàn Mặc Tử đã lâu, luôn suy tôn thi sĩ như một bậc đàn anh cả về tuổi tác lẫn kinh nghiệm. Năm 1938, tập thơ Tinh huyết của Bích Khê ra đời trong sự thôi thúc tự khẳng định và được Hàn Mặc Tử bình phẩm là “một đóa hoa thần dị” tác giả của nó được ca ngợi là “một thi sĩ thần linh”.

Hoàng Diệp là thành viên thứ năm của trường thơ này, là một người bạn thơ thân thiết của Hàn Mặc Tử ở đất Quy Nhơn, thi sĩ rất tự hào vì được Hàn Mặc Tử và các thành viên khác trong trường thơ quý mến, giao cho nhiều trọng trách. Tập thơ **Xác thu** ra đời năm 1939 ít nhiều chịu ảnh hưởng của **Điều tàn** và **Đau thương** trước đó, tràn ngập những hình ảnh và âm hưởng của sự sầu lụy, tiêu vong. Uy tín và thành công của Trường thơ Loạn đất Bình Định còn lôi kéo thêm thành viên thứ sáu là thi sĩ Quỳnh Dao ở đất Hà Tĩnh. Giống như các tên tuổi khác trong Trường thơ Loạn, Quỳnh Dao cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ Hàn Mặc Tử về mặt thi ảnh, thi tứ: Từ có **Mùa xuân chín** thì Dao có **Khi mùa xuân chín**, Từ có **Đà Lạt trắng mờ** thì Dao có **Đà Lạt trắng ngủ**,... Thi phẩm của Quỳnh Dao tô đậm thêm sự mơ mộng, lòng ham sống, tình yêu bất diệt với cái đẹp - yếu tố làm nên vẻ riêng của Trường thơ Loạn.

Khi mới ra đời, do nhiều nguyên nhân mà Trường thơ Loạn chưa gây được nhiều ảnh hưởng, người ta chỉ nhìn ngắm các thi sĩ một cách tò mò và kinh ngạc. Người ta nhắc đến trường thơ này

là nhắc đến Hàn Mặc Tử: “*Cành hoa thi ca của Hàn Mặc Tử đã nở tung ra trước thời tiết của đất trời mùa xuân nên sắc có vẻ ghê sợ, hương có vẻ khó chịu do đó mới có lối nhận xét quá nghiêm khắc của các nhà phê bình văn học thời tiền chiến*”¹. Có thể nói, những bài thơ tân kỳ đến tột cùng của Hàn Mặc Tử nói riêng và trường thơ Bình Định nói chung đã tạo nên tiếng vang khá xa đương thời và phần đông công chúng đều ngỡ ngàng, xa lạ, nếu có nhắc đến thì cũng chỉ rất khiêm tốn “*kính nhi viễn chi*” (Hoài Thanh). Trường thơ này tồn tại đến năm 1941, khi Hàn Mặc Tử qua đời thì cũng dần tan rã. Trong bối cảnh giao lưu văn hóa Đông - Tây, trên cái nền vững chắc là tinh hoa Đường thi và thi ca Việt, Trường thơ Loạn đã tiếp thu và đưa vào sáng tác của mình những đặc trưng của thơ tượng trưng, siêu thực Pháp cuối thế kỉ XIX.

Có thể nói, phong trào Thơ mới ở đất Bình Định nửa đầu thế kỷ XX đã đi từ những chặng đầu tiên với chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn với các sáng tác của nhóm Thái Dương Văn Đoàn, nhóm thơ Bàn Thành tứ hữu và sau cùng đến chót vót tượng trưng, siêu thực với Trường thơ Loạn. Tên tuổi của thi sĩ Hàn Mặc Tử luôn được nhắc đến như một người mở đường, định hướng và nâng đỡ cho nhiều tác giả xứ này. Sinh sống trên mảnh đất có những yếu tố địa – văn hóa đặc thù, kết thân với những người bạn thơ thâm tình buổi đầu Thơ mới mạnh mẽ và khởi sắc, thi sĩ đã làm nên một danh nghiệp thơ ca rực rỡ cho chính mình nói riêng và cho thơ ca xứ Bình Định nói chung.

2.4. Hàn Mặc Tử- một đỉnh cao Thơ mới, “nhân kiệt” của thơ ca Bình Định

Những năm 30 của thế kỉ XX, phong trào Thơ mới xuất hiện trên thi đàn Việt mang lại cho văn chương Việt một luồng gió mới. Sự mới lạ của phong trào này được ghi nhận trước hết ở sắc diện của cái tôi cá nhân cùng hình thức thơ điệu nói. Thơ mới giải bày nhiều cung bậc khác nhau trong đời sống nội tâm con người cùng những khát vọng táo bạo. Cùng với nhiều hứng thú thẩm mĩ mà ý thức cá nhân mang lại, người ta hồ hởi tiếp nhận những bài thơ đầy chất nhạc, thăng hoa trong một thế giới tâm linh được đánh thức. Bằng trực giác, bằng âm nhạc, biểu tượng, nhiều thi phẩm của Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu làm độc giả say mê. Thơ mới đã thực sự mở ra “một thời đại trong thi ca” (Hoài Thanh). Hàn Mặc Tử đem đến cho thi ca một trạng thái sáng tạo mới: cảm xúc được đẩy lên tột cùng là thời điểm mà nhà thơ rơi vào trạng thái như điên, như cuồng, như loạn và khi đó thơ sẽ thành “những bông hoa thần dị” (chữ dùng của Hàn Mặc Tử). Người rất nhạy cảm với đau thương. Thân phận và nỗi bất hạnh của thi sĩ được chưng cất thành thứ đau thương đến điên cuồng, tuyệt vọng. Hàn Mặc Tử quả quyết: “*Không rên xiết là thơ vô nghĩa lý*” (***Đau tích***). Có thể nói, đau thương như một định mệnh ám ảnh đời ông ngay cả trước khi ông lâm vào bệnh tật. Những bút danh đầu tiên là Phong Trần (gió bụi), Lệ Thanh (tiếng khóc) phải chăng chính là sự tiên tri về vận mệnh của Hàn Mặc Tử. Thơ Hàn Mặc Tử đầy máu và nước mắt, đầy những tiếng kêu la thảm thiết: “*Máu đã khô rồi, thơ cũng khô/ Tình ta chết yếu tự bao giờ/ Từ nay trong gió, trong mây gió/Tiếng thảm thương rên khắp nẻo mơ*” (Trút linh hồn). Nhan đề của ba phần trong tập ***Đau thương*** là sự hòa trộn của những trạng thái cảm xúc khác nhau trong cuộc đời thi nhân: ***Hương thơm*** là đau thương của khứu giác, ***Mật đắng*** là đau thương của vị giác, ***Hồn điên*** là đau thương của tinh thần. Bên cạnh đau thương, không chỉ một lần, Hàn Mặc Tử còn đề cập đến sự khoái cảm mê mị khi làm thơ và bồi đắp cho cái hoan lạc ấy lên đến tột cùng. Người đã coi thơ là một sự giải thoát: giải thoát khỏi những đau thương, bi kịch. Vì thế, thơ là niềm khoái lạc vô biên, coi thơ là sự hóa giải cuộc đời, là lời cầu nguyện thiêng liêng để quay về với Đức Chúa Trời: “*Thánh nữ đồng trinh Maria/ Tôi cảm động rưng rưng hai hàng lệ/Giọng thao thao bất tuyệt của nguồn thơ*” (***Ave Maria***). Thừa, thơ với Hàn Mặc Tử chính là lời cầu nguyện thiêng liêng để giải thoát khỏi nỗi đau thương. Tự coi mình là kẻ bị đầy ai xuống trần gian, bị cái chết đe dọa từng giây phút, con tin ngoan đạo như Hàn Mặc Tử chỉ còn biết cầu viện đến sự cứu vớt và che chở duy nhất, sau cùng: Đức Chúa Trời. Thơ giống như một lời cầu nguyện mang nhu cầu cháy bỏng: cứu chuộc thân phận và giải thoát đau thương.

Như vậy, quan niệm của Hàn Mặc Tử về thơ là một nghịch lý oái oăm: thơ vừa là “*tiếng kêu rên thảm thiết*”, vừa là “*nguồn khoái lạc mê mẩn*”; vừa là đau khổ, vừa là hạnh phúc. Sự hòa hợp của hai mặt tưởng chừng như nghịch lý này đã tạo nên bản sắc, diện mạo lạ lùng của Hàn Mặc Tử. Theo đó, thi sĩ là những kẻ sáng tạo trong trạng thái kì dị: Điên – Cuồng – Loạn. Quan niệm đó ám ảnh cuộc đời của Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên và Bích Khê. Không chỉ nhiều lần đề cập đến chữ “điên” bằng văn chính luận, Hàn Mặc Tử còn công khai tuyên bố trong thơ mình: “*Bây giờ tôi dại tôi điên/ Chắp tay tôi lay cả miền không gian... Tôi điên tôi nói như người dại/ Vạn lay không gian xóa những ngày*” (**Lưu luyến**). “Điên” theo cách hiểu của những người đương thời là một thứ bệnh lý nhưng trong quan niệm của thi sĩ thì “điên” là trạng thái cực điểm, tột cùng của sáng tạo thi ca. Đó là thời điểm mà các thi sĩ Bình Định sống mãnh liệt với đề tài, say đắm cao độ với đối tượng như “chết đi để được sống”. Đó là những phút giây thăng hoa vút sáng của nhà thơ: “*Ta phải tiết hết sinh lực của hồn, của máu vào thơ. Ta vừa say sưa vừa điên cuồng ọc ra từng búng thơ sáng láng*” (Tạ Xuân như ý).

Nếu như Thơ mới xem con người là chuẩn mực để mô tả thiên nhiên thì Hàn thi sĩ lại hình dung thiên nhiên chính là con người, thiên nhiên mang biểu hiện, trạng thái, cảm xúc của con người, là đối tượng trữ tình chủ yếu, tình nhân muôn kiếp của thi nhân. Thi sĩ đã đem lại sức sống mới cho những chủ đề vĩnh cửu. Mùa xuân trong Thơ mới không còn hình ảnh “tùng, cúc, trúc, mai” như thơ cổ điển, cũng không phải chỉ là khung cảnh trần trụi nhợt nhạt, gắn liền với khát vọng yêu thương và tình yêu nam nữ như Thơ mới. Hàn Mặc Tử viết nhiều về mùa xuân, một mùa xuân lý tưởng mà đất trời và con người đều mang về nguyên sơ: **Mùa xuân chín, Xuân đầu tiên, Đêm xuân cầu nguyện, Ra đời**.

Mùa xuân trong thơ Hàn là sự khởi đầu của đất trời và con người, mang vẻ đẹp trinh nguyên, huyền bí và thiêng liêng của cuộc sống: “*Trái cây bằng ngọc vỏ bằng gấm/ Còn mặt trời kia tựa khối vàng/ Có người trai mới in như nguyệt/ Gió căng hơi và nhạc lên ngàn*” (**Xuân đầu tiên**). Chính vì là một thi sĩ-tông đồ, Hàn Mặc Tử có đức tin mãnh liệt vào một mùa **Xuân như ý**. Đó là hình ảnh kết tinh của thế giới Khải Huyền rực sáng vốn được rao giảng rất quen thuộc trong Kinh Thánh.

Nếu Thơ mới chỉ quan tâm đến tôn giáo như một cứu cánh cuộc đời trong cái nhìn nhị phân thi nhân - tín đồ thì Hàn Mặc Tử lại đưa mối quan hệ Đạo - Thơ đến đỉnh cao chói vót. Những quan niệm duy tâm, siêu hình của tôn giáo đã tỏa sáng hào quang bí ẩn làm mê hoặc tâm hồn con người thì giờ đây trở thành niềm ám ảnh, ước vọng, tỏa sáng. Giọng điệu thơ trong những thi phẩm mang màu sắc tôn giáo cũng khiêm nhường, trang trọng như một sự thành kính của thi sĩ với Thiên Chúa. Dù có lúc nhận mình là Thi sĩ của đội quân Thánh giá nhưng Hàn Mặc Tử vẫn đem những hình ảnh, thi liệu, từ ngữ ước lệ của đạo Phật vào thơ. Khác với Thơ mới lãng mạn xem Phật giáo chỉ là con đường giải thoát, Hàn Mặc Tử nhìn đời bằng con mắt nhà Phật, coi cõi đời là đau khổ tạm bợ, là “*Sông Mê*”: “*Sông Mê Hà đưa đẩy sóng triền miên/ Thuyền anh buông hững hờ trong hui quạnh*” (**Khói hương tan**) nên cần phải giác ngộ. Điều đặc biệt, cảm hứng tôn giáo không dừng lại ở một tôn giáo cụ thể, riêng biệt nào mà là sự hòa quyện, hợp nhất cao độ giữa các tôn giáo khác nhau trong một tư duy siêu hình về thế giới.

Xét về tổng thể, những ảnh hưởng của các tôn giáo có thể đậm nhạt khác nhau nhưng không hề loại trừ nhau trong cảm hứng sáng tạo của thi sĩ. Trái lại, chúng cùng đâm chồi nảy lộc và tạo nên một thế giới nghệ thuật đầy hương thơm, ánh sáng, thanh âm.

Thơ mới theo đuổi quan niệm thẩm mỹ là cái đẹp duy cảm, phơi bày cái tôi cá thể cô đơn. Vì thế, không gian trong Thơ mới thể hiện sự giằng co của cái tôi ở hai tư thế, một mặt từ đào sâu đi tìm chính mình trong tận đáy hồn mình, một mặt luôn là sự vượt thoát đến thế giới khát vọng. Không gian luôn xoay chuyển quanh hai trục: không gian lý tưởng và không gian phi lý tưởng.

Giữa hai trục không gian chính ấy, Thơ mới xuất hiện nhiều kiểu không gian nhỏ đặc trưng: Xuân Diệu với “*mảnh vườn tình ái*”, Nguyễn Bính với “*vườn quê – đất khách*”, Thế Lữ với “*cõi tiên*”,... Khác với phần đông thi sĩ Thơ mới, Hàn Mặc Tử tạo dựng nên một không – thời gian hòa trộn máu, nước mắt, tiếng gào thét rên rỉ, ảo diệu hóa những hình ảnh đời thường. Hiện thực không còn hiện hữu như vốn có mà đậm màu siêu thực. Số phận xô đẩy Hàn Mặc Tử xuống hố sâu cô đơn, cách biệt với cuộc sống. Vì thế, không gian thường thấy trong thơ Hàn Mặc Tử là không gian bủa vây bởi trời thăm, giếng sâu, con người trở nên bé nhỏ, ngơ ngác, bất lực: “*Tôi đang ở đây hay ở đâu/ Ai đem tôi bỏ dưới trời sâu? (Những giọt lệ)*”. Trên cái nền không gian với những nỗi đau hiện hữu, bằng trí tưởng tượng phi thường, Hàn Mặc Tử vượt thoát lên một không gian cao vút nơi cung Hằng, xứ Say Mơ, động Huyền Không – không gian vượt thoát – mang theo khát vọng vươn đến cái tốt cùng. Không gian vượt thoát, siêu thực ấy là nơi thi sĩ được hồi sinh khi đã trải qua tất cả những đau đớn về thể xác, tinh thần, là nơi “trích tiên” hưởng thụ nguồn hoan lạc vô biên. Cho nên không gian ấy thường được tô vẽ bằng tiền nghiệm, tiềm thức, chói ngời ánh sáng, hào quang: “*Ta sống mãi với trăng sao gấm vóc/ Trong nắng thơm trong tiếng nhạc thần bay*” (**Trường thọ**). Trong tư duy phương Đông, thi gia đề cao thời gian vũ trụ, tuần hoàn, chảy trôi, nằm ngoài sự kiểm soát của con người. Thời gian vũ trụ trong thơ Hàn Mặc Tử vừa đồng hành với sự phát triển, sinh sôi vừa là chứng nhân cho sự tàn tạ, hoang phế, tan rã. Giữa bối cảnh không gian cao rộng, bao la, thời gian vũ trụ xuất hiện lạnh lùng, dồn đuổi thi nhân đến bến bờ tuyệt vọng: “*Thuyền ai đậu bến sông trăng đó/ Có chờ trăng về kịp tối nay?*” (**Đây thôn Vĩ Dạ**). Thời gian tồn tại như một nỗi ám ảnh vô hình với Hàn Mặc Tử, thời gian thay đổi – vạn vật thay đổi: “*Tôi khát vô cùng/ Tôi riết thời gian trong nắm tay/ Tôi vo tiết mền như vo lụa*” (**Chơi trên trăng**). Trong tư duy thi sĩ, định mệnh càng nghiệt ngã, không gian càng mở rộng thì thi nhân càng thiết tha rượt đuổi, vượt thoát để đến cõi vĩnh hằng, trường tồn cùng vũ trụ: “*Ta sống mãi cùng trăng sao gấm vóc*” (**Trường thọ**), “*Chỉ có trăng sao là bất diệt/ Cái gì khác nữa thấy đi qua*” (**Thời gian**). Có lẽ đây chính là một trong những nguyên nhân khiến thơ Hàn Mặc Tử đã bước sang bờ của tượng trưng, siêu thực.

Cuối thế kỷ XIX, thi sĩ tượng trưng Pháp Stéphane Mallarmé từng cho rằng thơ trước tiên là “*ma thuật ngôn từ*” và kêu gọi “*hãy nhường sáng kiến cho những từ*”. Cùng thời với Mallarmé, Arthur Rimbaud cũng say mê phát minh “*những loài hoa mới*”, “*những tinh cầu mới*”, những ngôn ngữ mới. Chịu ảnh hưởng bởi các thi sĩ thơ tượng trưng Pháp, một bộ phận các nhà Thơ mới làm cuộc chuyển dịch về thi pháp, từ chỗ thiên về thơ mô tả thế giới hay trình bày cảm xúc một cách trực tiếp đến chỗ tìm đến một lối thơ kín đáo, giàu ẩn ý, thiên về những cảm giác, đi từ truyền cảm đến gợi cảm, thông qua đó người đọc có thể liên tưởng đến một thế giới sâu xa hơn hoặc những biểu hiện tinh vi của đời sống tâm linh. Trường thơ Loạn Bình Định và chính Hàn Mặc Tử được xem là người ý thức và thành công với lối xây dựng ngôn từ mang đầy tính cách tân, sáng tạo. Ngôn từ trong nhiều sáng tác của thi sĩ thường được đẩy lên đến mức chói cùng của những xu hướng. Những cảm giác về màu thường được gắn với giá trị tuyệt đối. Sắc xanh “*mướt quá xanh như ngọc*”, “*xanh huyền hoặc*”, đỏ thì phải “*đỏ hươm*”, “*đỏ màu huyết*”, vàng phải ánh lên, phải sáng láng như kim loại “*nhạc vàng rơi là tả*”, “*tiếng vàng rơi xuống giếng*”. Đặc biệt là sắc trắng, vốn gây ám ảnh thần trí của thi sĩ về sự trinh khiết: màu trắng lạ lùng hắt lên cả ánh, có khi chói sáng “*Đọc bờ sông trắng nắng chang chang*”, có khi lóa sáng đến độ không nhìn ra được “*Áo em trắng quá nhìn không ra*”, trắng đến độ ám ảnh “*Chết rồi xiêm áo trắng như tinh*”. Để miêu tả một thế giới linh diệu, thi sĩ còn vận dụng thứ ngôn từ mang màu ước lệ, tạo cảm giác vạn vật đang ở độ tuyệt đỉnh cao sang: “*Trái cây bằng ngọc vỏ bằng gấm*”, “*Đức tin thơm hơn ngọc*”, “*Có chàng trai mới in như ngọc*”, “*Lời thơ ta sẽ sáng trưng như thất bảo*”, “*Đường thơ bay sáng láng như sao sa*”. Cách dùng từ đó còn có thể bắt gặp ở Bích Khê, một nhà thơ tượng trưng độc đáo, một người chịu nhiều ảnh hưởng của Hàn Mặc Tử: “*bay điệu nhạc/ Mát như xuân mà ngọt tợ hương*”,

“*Nàng bước tới như sông trắng chảy ngọc*”, “*Múi trắng sao như ngọc/ Múi mát tợ thịt thơm*” (Bích Khê). Với lớp ngôn từ cực tả này, thi sĩ đã tìm được thứ vật liệu hữu hiệu để truyền tải những cung bậc cảm xúc, sắc độ cảm giác đặc thù, giúp Thơ mới đuổi kịp tốc độ phát triển của thơ ca hiện đại thế giới.

Những đóng góp của Hàn Mặc Tử cho phong trào Thơ mới 1932 – 1945 là không thể phủ nhận. Xuyên suốt hành trình thế kỷ XX, tên tuổi, sự nghiệp thi ca cùng cuộc đời tài hoa bất hạnh của thi sĩ luôn là niềm ngưỡng mộ, thán phục và xen cả bối rối của nhiều thế hệ bình phẩm, nghiên cứu lẫn giới yêu văn chương. Trên nhiều diễn đàn, trong nhiều văn bản, nhiều nhà nghiên cứu đã đồng thuận xem Bình Định là vùng đất văn chương, có lẽ từ những thành công vang dội của cha ông, từ những nhà soạn tuồng xuất sắc như Đào Tấn, Nguyễn Diêu, những thi sĩ Thơ mới nổi danh như nhóm Bàn Thành tứ hữu, Trường thơ Loạn, đến những nhà văn Bình Định sau năm 1945 (Phạm Hồ, Nguyễn Thành Long, Lê Thu...), đến những cây bút tài năng ở miền Nam trước năm 1975 (Võ Phiến, Nguyễn Mộng Giác, Tạ Chí Đại Trường...). Sự tiếp nối của các thế hệ thi sĩ từ thời kỳ tiền chiến đến các thời kỳ kháng chiến và sau Đổi mới đã góp phần tạo nên một dòng chảy thơ ca xuyên suốt, làm nên bộ mặt của thơ ca tỉnh nhà. Hành trình sống, sáng tạo và trải nghiệm của Hàn thi sĩ được xem như một kết tinh tài năng thiên bẩm cá nhân với những truyền thống văn hóa lịch sử trên cái nền cảnh quan tự nhiên riêng biệt của xứ sở này.

3. Kết luận

Hàn Mặc Tử là có lẽ là một trường hợp đặc biệt của thi ca Việt Nam hiện đại nói chung và thi ca Bình Định thế kỷ XX nói riêng. Không sinh ra ở đây nhưng lựa chọn Bình Định làm nơi gắn kết cho đến khi trút hơi thở cuối cùng, thi sĩ đã trải qua những năm tháng sáng tạo, gắn kết với nhiều thi hữu nổi danh, làm nên một xứ sở văn chương riêng biệt, độc đáo trên bản đồ văn chương đất Việt. Từ khi xuất hiện cho đến nay, trải qua bao thử thách của thời gian, thơ Hàn Mặc Tử vẫn hấp dẫn hậu thế với những tầm đón đợi và tiếp nhận đa chiều. Di sản thi ca của ông đã nhập vào kho tàng văn chương nước nhà, và mỗi khi lật giở lại những dòng thơ của thi nhân, người đọc vẫn tìm thấy một niềm đồng cảm thiêng liêng và vẫn không kìm nén được những xót xa kinh ngạc. Không chỉ ghi dấu ấn với thi ca Bình Định nửa đầu thế kỷ XX, đối với đất và người nơi đây, ông mãi mãi là một tên tuổi đáng trân trọng, một thi tài khó lặp lại. Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn, mã số 2022.765.21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Diệp (1967). Hàn Mặc Tử-thi sĩ tiền chiến. Nhà sách Khai trí, Sài Gòn.
2. Nguyễn Viết Lãm (1993). Tuyển tập Nguyễn Viết Lãm. Nxb.Văn học, Hà Nội.
3. Nhóm tri thức Việt (tuyển chọn) (2016). Hàn Mặc Tử, thơ và đời. Nxb.Văn học, Hà Nội.
4. Hoài Thanh –Hoài Chân (1999). Thi nhân Việt Nam (bản in lần thứ mười sáu). Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Chế Lan Viên (1987). Tuyển tập Hàn Mặc Tử. Nxb. Văn học, Hà Nội.

Nguồn: Tạp chí Khoa học Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Số 71/ Tháng 4 (2023)